

Số: ~~30~~./2021/CIAS  
V/v Báo cáo tài chính năm 2020  
đã được kiểm toán

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh  
Mã chứng khoán: CIA  
Trụ sở chính: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa  
Điện thoại: 0258.6265588  
Fax: 0258.6266262  
Người thực hiện công bố thông tin: Ông TRẦN XUÂN BÌNH  
Chức vụ: Kế toán trưởng

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh công bố Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán và công văn giải trình liên quan.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh, tại địa chỉ [www.cias.vn](http://www.cias.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu gửi kèm: Báo cáo tài chính riêng, hợp nhất 2020 đã được kiểm toán và công văn giải trình.

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi;
- Lưu VT;

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Trần Xuân Bình**



## Báo cáo Tài chính Hợp nhất

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY  
QUỐC TẾ CAM RANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
(Đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF  
THE GLOBAL ADVISORY  
AND ACCOUNTING NETWORK

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-39

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200840665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Minh Hoàng	Chủ tịch
Ông Đồng Lương Sơn	Thành viên
Ông Khổng Minh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Quang Minh	Giám đốc
---------------------	----------

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hồng	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không; ...
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh**

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị,



**Trương Minh Hoàng**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Số: 250321.021/BCTC.FIS1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh được lập ngày 25/3/2021, từ trang 05 đến trang 39 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2018-002-1



**Đình Quang Trung**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3681-2017-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>214.395.150.487</b>	<b>263.385.087.104</b>
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	66.352.935.659	83.415.581.712
111	1. Tiền		46.547.437.825	82.615.581.712
112	2. Các khoản tương đương tiền		19.805.497.834	800.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	59.749.210.919	63.937.510.003
121	1. Chứng khoán kinh doanh		65.609.011.287	63.926.401.250
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.028.651.250)	(146.963.750)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		168.850.882	158.072.503
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		80.259.456.949	105.778.581.269
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	23.707.614.546	26.985.201.538
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.022.092.385	4.324.285.406
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	53.500.000.000	68.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	5.980.812.274	6.469.094.325
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.951.062.256)	-
140	IV. Hàng tồn kho		5.374.803.519	6.667.674.358
141	1. Hàng tồn kho	9	5.374.803.519	6.667.674.358
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.658.743.441	3.585.739.762
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.762.094.248	3.293.477.515
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		718.593.580	187.448.969
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	178.055.613	104.813.278
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>193.861.787.363</b>	<b>205.910.723.647</b>
220	II. Tài sản cố định		132.995.615.738	139.585.712.508
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	132.115.654.665	138.870.826.737
222	- Nguyên giá		198.695.752.507	185.859.858.654
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(66.580.097.842)	(46.989.031.917)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	879.961.073	714.885.771
228	- Nguyên giá		1.893.132.000	1.488.860.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.013.170.927)	(773.974.229)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.865.147.153	1.874.627.153
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	1.865.147.153	1.874.627.153
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	6	51.011.935.410	50.749.635.970
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		50.811.935.410	50.549.635.970
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000	200.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.989.089.062	13.700.748.016
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	7.989.089.062	13.700.748.016
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>408.256.937.850</b>	<b>469.295.810.751</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(Tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>90.771.503.242</b>	<b>76.171.104.710</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>77.849.228.273</b>	<b>67.576.248.946</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	17.489.162.218	14.779.280.309
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		70.440.000	261.634.723
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	448.178.802	3.265.808.430
314	4. Phải trả người lao động		4.989.267.029	14.345.444.719
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.222.804.647	3.473.497.711
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	20.713.887.066	2.751.649.799
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	32.123.042.675	27.532.064.100
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		792.445.836	1.166.869.155
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>12.922.274.969</b>	<b>8.594.855.764</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	30.000.000	60.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	9.951.799.225	8.534.855.764
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29	2.940.475.744	-
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN</b>		<b>317.485.434.608</b>	<b>393.124.706.041</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>317.485.434.608</b>	<b>393.124.706.041</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		197.099.040.000	197.099.040.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		197.099.040.000	197.099.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		117.514.566.206	117.580.766.206
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
415	4. Cổ phiếu quỹ		(7.870.046.050)	-
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		5.163.129.628	5.163.129.628
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(9.913.167.247)	50.005.435.634
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		28.597.090.443	26.416.880.524
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(38.510.257.690)	23.588.555.110
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		15.075.017.960	22.859.440.462
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>408.256.937.850</b>	<b>469.295.810.751</b>

*nglvt*

Nguyễn Đình Việt  
Người lập

*Trần Xuân Bình*

Trần Xuân Bình  
Kế toán trưởng




*Trương Minh Hoàng*  
Trương Minh Hoàng  
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Khánh Hòa, ngày 25 tháng 3 năm 2021




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	100.998.196.356	294.856.362.884
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	353.310.293	2.265.548.538
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	100.644.886.063	292.590.814.346
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	23	114.162.266.635	211.771.938.381
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(13.517.380.572)	80.818.875.965
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	8.895.209.193	5.492.022.351
22	7. Chi phí tài chính	25	9.345.872.524	5.146.894.349
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.231.390.112	4.195.938.926
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		262.299.440	228.984.033
25	9. Chi phí bán hàng	26	6.922.418.515	14.602.213.843
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	23.131.195.590	29.858.444.141
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(43.759.358.568)	36.932.330.016
31	12. Thu nhập khác		70.132.746	48.014.337
32	13. Chi phí khác		240.591.981	511.266.857
40	14. Lợi nhuận khác		(170.459.235)	(463.252.520)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(43.929.817.803)	36.469.077.496
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	124.386.645	7.367.768.011
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	2.940.475.744	(6.886.361)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(46.994.680.192)	29.108.195.846
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(38.510.257.690)	23.588.555.110
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(8.484.422.502)	5.519.640.736
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(1.954)	1.936
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	(1.954)	2.017

  
Nguyễn Đình Việt  
Người lập

  
Trần Xuân Bình  
Kế toán trưởng

  
Trương Minh Hoàng  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**


Năm 2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>		<b>(43.929.817.803)</b>	<b>36.469.077.496</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		19.830.262.623	17.394.360.875
03	Các khoản dự phòng		9.832.749.756	146.963.750
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		23.837.045	(3.542.254)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(8.879.019.954)	(5.451.519.662)
06	Chi phí lãi vay		3.231.390.112	4.195.938.926
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	679.446.446
08	<b>Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(19.890.598.221)</b>	<b>53.430.725.577</b>
09	Giảm các khoản phải thu		1.472.098.508	16.224.948.056
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		1.292.870.839	(2.513.560.349)
11	(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(11.190.265.967)	(5.657.089.135)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		7.243.042.221	(2.548.259.230)
13	(Tăng) chứng khoán kinh doanh		(1.682.610.037)	(26.426.401.250)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.670.845.949)	(4.047.969.850)
15	Thuế TNDN đã nộp		(2.193.609.451)	(5.509.532.484)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.139.064.510)	(2.325.456.359)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(30.758.982.567)</b>	<b>20.627.404.976</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(6.737.463.492)	(29.315.690.327)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(40.000.000.000)	(35.218.072.503)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		54.489.221.621	-
27	5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.458.087.366	4.645.803.550
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>16.209.845.495</b>	<b>(59.887.959.280)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

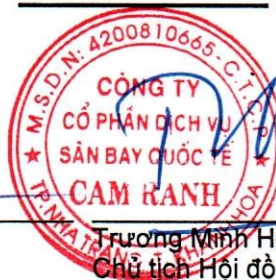
Năm 2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		700.000.000	91.384.094.822
32	2. Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(7.870.046.050)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		27.018.237.927	14.165.067.932
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(21.010.315.891)	(20.772.292.032)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.327.884.300)	(24.880.679.682)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<b>(2.490.008.314)</b>	<b>59.896.191.040</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		<b>(17.039.145.386)</b>	<b>20.635.636.736</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	<b>83.415.581.712</b>	<b>62.772.528.467</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(23.500.667)	7.416.509
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<b>66.352.935.659</b>	<b>83.415.581.712</b>

  
Nguyễn Đình Việt  
Người lập

  
Trần Xuân Bình  
Kế toán trưởng

  
Trương Minh Hoàng  
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Khánh Hòa, ngày 25 tháng 3 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Năm 2020

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**a. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 197.099.040.000 VND, tương ứng 19.709.904 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là: 507 người (tại ngày 31/12/2019 là: 622 người).

**b. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- ▶ Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- ▶ Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.
- ▶ Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).

**c. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp gây ảnh hưởng lớn đến ngành du lịch, hàng không nói chung và hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty nói riêng. Dẫn đến doanh thu, chi phí của Công ty đều giảm mạnh, kết quả kinh doanh năm 2020 bị lỗ.

**d. Cấu trúc Tập đoàn**

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2020 gồm:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (CATC)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	100%
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa	100%
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	75%
Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế (IDF)	Số nhà 027, Tổ 2, Đường Hưng Hóa, P. Duyên Hải, Tp. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	Dịch vụ thương mại, bán hàng miễn thuế	65%

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty

con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

## **2.4 Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.6 Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

## **2.8 Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là:

- ▶ Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn nếu đáo hạn trong vòng từ 3 tháng đến không quá 12 tháng;
- ▶ Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn nếu đáo hạn trong vòng trên 12 tháng.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng,

- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.9 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

## **2.10 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.11 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng, ngoại trừ hàng thực phẩm được xác định theo nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.12 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.13 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình/ vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| ▶ Nhà cửa và vật kiến trúc        | 05 – 15 năm |
| ▶ Máy móc, thiết bị               | 03 – 15 năm |
| ▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 – 15 năm |
| ▶ Thiết bị dụng cụ quản lý        | 03 năm      |
| ▶ Phần mềm máy vi tính            | 03 – 05 năm |



#### **2.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản (XDCCB) dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để thực hiện các dự án đầu tư XDCCB (bao gồm chi phí xây dựng hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật các tài sản) cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

#### **2.15 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.16 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.17 Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính.

#### **2.18 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

#### **2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức

lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ **Quỹ đầu tư phát triển:** Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:** Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.20 Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng

hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.22 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

### **a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### **c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

## **2.24 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## **2.25 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.26 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	8.476.064.363	8.018.924.523
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.071.373.462	74.596.657.189
Các khoản tương đương tiền (*)	19.805.497.834	800.000.000
	<b>66.352.935.659</b>	<b>83.415.581.712</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại 31/12/2020 là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Khánh Hòa với lãi suất 3%/năm.

## 4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	11.401.516.679	-	6.425.884.306	-
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	4.536.457.198	-	2.873.503.567	-
China Southern Airlines Co., Ltd.	-	-	3.409.036.467	-
Jeju Air Co., Ltd.	-	-	1.575.883.457	-
Azur Air LLC	-	-	2.926.422.462	-
Eastar Jet Co., Ltd	5.292.704.422	(1.587.811.327)	2.750.428.442	-
Công ty CP Hàng không VietJet	859.408.000	-	85.470.000	-
Khác	1.617.528.247	-	6.938.572.837	-
	<b>23.707.614.546</b>	<b>(1.587.811.327)</b>	<b>26.985.201.538</b>	<b>-</b>

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (i)	22.441.463.750	17.660.250.000	(4.781.213.750)	22.441.463.750	22.294.500.000	(146.963.750)
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (ii)	3.984.937.500	2.737.500.000	(1.247.437.500)	3.984.937.500	3.990.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (iii)	22.055.000	28.160.000	-	-	-	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (iv)	1.660.555.037	2.228.100.000	-	-	-	-
Công ty CP Logistics Hàng không (v)	37.500.000.000			37.500.000.000		
	<b>65.609.011.287</b>	<b>22.654.010.000</b>	<b>(6.028.651.250)</b>	<b>63.926.401.250</b>	<b>26.284.500.000</b>	<b>(146.963.750)</b>

Tại ngày 31/12/2020, số lượng cổ phiếu nắm giữ và quyền biểu quyết cụ thể như sau:

Tham chiếu	Mã chứng khoán	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Quyền biểu quyết	Sàn giao dịch
(i)	SGN	250.500	0,75%	HOSE
(ii)	MAS	75.000	1,76%	HNX
(iii)	SCS	220	0,00%	HOSE
(iv)	NCT	31.830	0,12%	HOSE
(v)		600.000	1,01%	(*)

Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo tài chính trên sàn giao dịch tương ứng.

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>168.850.882</b>	<b>158.072.503</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	168.850.882	158.072.503
<b>Dài hạn</b>	<b>200.000.000</b>	<b>200.000.000</b>
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	200.000.000	200.000.000

(i) Khoản tiền gửi tại 31/12/2020 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 1 theo hợp đồng số 01.17.2612134.TG ngày 3/3/2017. Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm, lãi nhập gốc và được tự động tái tục nếu không có yêu cầu rút từ Công ty;

(ii) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số lượng 20 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VNĐ với kỳ hạn 7 năm từ ngày 29/10/2019. Lãi suất bằng lãi tham chiếu của Ngân hàng + 1%/năm, tiền lãi trả sau định kỳ 1 năm/lần.

**c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Địa chỉ	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc VND	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty CP Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	49.000.000.000	49%	50.811.935.410	49.000.000.000	49%	50.549.635.970
	<b>49.000.000.000</b>	<b>49%</b>	<b>50.811.935.410</b>	<b>49.000.000.000</b>	<b>49%</b>	<b>50.549.635.970</b>

**6. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Kỹ nghệ và Dịch vụ Hàng Không	-	2.021.910.000
Công ty CP Cung cấp Thiết bị và Dịch vụ Bảo dưỡng Hàng không	-	508.200.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Đầu tư Đại Nguyên	402.548.291	437.040.809
Khác	619.544.094	1.357.134.597
	<b>1.022.092.385</b>	<b>4.324.285.406</b>

**7. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Thương mại Hàng không Long Thành	-	33.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành (i)	40.000.000.000	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam (ii)	13.500.000.000	35.000.000.000
	<b>53.500.000.000</b>	<b>68.000.000.000</b>

(i) Hợp đồng cho vay vốn số 01/LTI-CIAS/2020 ngày 26/8/2020 giữa Công ty và Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành, thời hạn cho vay là 6 tháng, lãi suất cho vay 7%/năm.

(ii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/Vietransimex-CIAS/2019 ngày 06/12/2019, và Phụ lục 02 ngày 04/12/2020 giữa Công ty và Công ty CP Xuất nhập khẩu hàng hóa và vận tải thủy Việt Nam, thời hạn cho vay là 6 tháng, lãi suất cho vay 7,10%/năm.

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh góp tiền hợp tác kinh doanh (*)	2.363.250.929	(2.363.250.929)	2.363.250.929	-
Quỹ khen thưởng chi trước	505.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	1.235.039.063	-	1.329.954.803	-
Tạm ứng cho nhân viên	350.157.520	-	694.831.038	-
Lãi tiền gửi, lãi vay dự thu	1.080.466.027	-	921.832.879	-
Tạm ứng thù lao HĐQT, BKS	-	-	720.000.000	-
Khác	446.898.735	-	439.224.676	-
	<b>5.980.812.274</b>	<b>(2.363.250.929)</b>	<b>6.469.094.325</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản phải thu Công ty CP Xuất nhập khẩu Lào Cai về khoản góp vốn hợp tác kinh doanh đã chấm dứt hợp tác từ ngày 15/12/2019.

**9. Hàng tồn kho**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	2.806.134.241	-	3.379.366.532	-
Công cụ, dụng cụ	390.623.743	-	426.335.938	-
Hàng hóa	2.178.045.535	-	2.861.971.888	-
	<b>5.374.803.519</b>	<b>-</b>	<b>6.667.674.358</b>	<b>-</b>

**10. Chi phí trả trước**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	619.410.100	598.961.577
Công cụ dụng cụ xuất dùng	605.572.492	609.429.731
Chi phí bảo hộ lao động	32.982.731	480.747.071
Chi phí thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	282.919.730	1.164.182.668
Chi phí cải tạo, sửa chữa	217.741.451	241.013.436
Khác	3.467.744	199.143.032
	<b>1.762.094.248</b>	<b>3.293.477.515</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn	914.957.916	2.978.767.141
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	97.224.084	791.673.058
Chi phí cải tạo, sửa chữa	6.442.321.741	9.366.351.245
Khác	534.585.321	563.956.572
	<b>7.989.089.062</b>	<b>13.700.748.016</b>

**11. Nợ xấu**

	31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng thu hồi
	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi bao gồm:		
<i>Eastar Jet Co., Ltd</i>	5.292.704.422	3.704.893.095
<i>Công ty CP Xuất nhập khẩu Lào Cai</i>	2.363.250.929	-
	<b>7.655.955.351</b>	<b>3.704.893.095</b>



**12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2020	12.684.072.375	128.608.253.761	40.526.077.026	3.950.853.772	90.601.720	185.859.858.654
Tăng trong năm	111.864.761	6.050.229.092	6.673.800.000	-	-	12.835.893.853
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>12.795.937.136</b>	<b>134.658.482.853</b>	<b>47.199.877.026</b>	<b>3.950.853.772</b>	<b>90.601.720</b>	<b>198.695.752.507</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2020	4.537.650.392	27.294.653.830	12.800.581.854	2.295.367.178	60.778.663	46.989.031.917
Khấu hao trong năm	1.136.770.174	11.679.442.061	5.996.386.774	760.346.568	18.120.348	19.591.065.925
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>5.674.420.566</b>	<b>38.974.095.891</b>	<b>18.796.968.628</b>	<b>3.055.713.746</b>	<b>78.899.011</b>	<b>66.580.097.842</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2020	8.146.421.983	101.313.599.931	27.725.495.172	1.655.486.594	29.823.057	138.870.826.737
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>7.121.516.570</b>	<b>95.684.386.962</b>	<b>28.402.908.398</b>	<b>895.140.026</b>	<b>11.702.709</b>	<b>132.115.654.665</b>

- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 102.609.695.089 VND.
- ▶ Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.283.067.254 VND.

**13. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 01/01/2020	1.488.860.000	1.488.860.000
Mua trong năm	404.272.000	404.272.000
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>1.893.132.000</b>	<b>1.893.132.000</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 01/01/2020	773.974.229	773.974.229
Khấu hao trong năm	239.196.698	239.196.698
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>1.013.170.927</b>	<b>1.013.170.927</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2020	714.885.771	714.885.771
Tại ngày 31/12/2020	<b>879.961.073</b>	<b>879.961.073</b>

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh (*)	1.706.088.062	1.706.088.062
Sửa chữa, cải tạo nhà hàng, quầy bán hàng	117.909.091	127.389.091
Khác	41.150.000	41.150.000
	<b>1.865.147.153</b>	<b>1.874.627.153</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2020, công trình vẫn đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư. Dự  
kiến tổng vốn đầu tư là 64.416.350.000 VND.

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Lãi trái phiếu phải trả	32.001.700	733.348.700
Lãi vay phải trả	380.375.228	118.484.065
Chi phí thuê hệ thống thiết bị phục vụ mặt đất	1.950.060	1.409.532.518
Chi phí quản lý điều hành	185.974.756	337.901.426
Chi phí thuê mặt bằng	270.600.000	366.730.958
Khác	351.902.903	507.500.044
	<b>1.222.804.647</b>	<b>3.473.497.711</b>

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn</b>				
Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	5.869.305.404	5.869.305.404	3.135.734.647	3.135.734.647
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	1.270.203.488	1.270.203.488	2.522.987.900	2.522.987.900
Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	637.324.231	637.324.231	1.447.434.769	1.447.434.769
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	1.112.848.905	1.112.848.905	976.240.203	976.240.203
Công ty CP Kỹ nghệ và Dịch vụ Hàng không	3.411.444.000	3.411.444.000	-	-
Khác	5.188.036.190	5.188.036.190	6.696.882.790	6.696.882.790
	<b>17.489.162.218</b>	<b>17.489.162.218</b>	<b>14.779.280.309</b>	<b>14.779.280.309</b>
<b>Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan</b> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	<b>1.270.203.488</b>	<b>1.270.203.488</b>	<b>2.522.987.900</b>	<b>2.522.987.900</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	887.798.847	2.695.602.005	2.177.467.956	-	369.664.798
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.847.597	2.150.839.359	2.193.609.451	157.222.880	9.933.857	22.539.048
Thuế thu nhập cá nhân	2.965.681	223.968.092	1.226.031.891	892.882.680	168.121.756	55.974.956
Các loại thuế khác	-	3.202.132	30.206.646	27.004.514	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	4.320.000	4.320.000	-	-
	<b>104.813.278</b>	<b>3.265.808.430</b>	<b>6.149.769.993</b>	<b>3.258.898.030</b>	<b>178.055.613</b>	<b>448.178.802</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chia cổ tức	19.446.970.000	1.400.890.900
Thuế TNCN của cổ đông cá nhân	335.940.600	-
Kinh phí công đoàn	261.410.512	352.020.339
BHYT, BHXH, BHYT	219.893.471	687.805.250
Khác	449.672.483	310.933.310
	<b>20.713.887.066</b>	<b>2.751.649.799</b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược	30.000.000	60.000.000
	<b>30.000.000</b>	<b>60.000.000</b>



**19. Các khoản vay**

	01/01/2020		Phát sinh		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>						
Các khoản vay ngắn hạn	10.462.420.000	10.462.420.000	18.335.237.927	15.480.893.066	13.316.764.861	13.316.764.861
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội (i)</i>	10.462.420.000	10.462.420.000	18.335.237.927	15.480.893.066	13.316.764.861	13.316.764.861
Vay dài hạn đến hạn trả	17.069.644.100	17.069.644.100	7.266.056.539	5.529.422.825	18.806.277.814	18.806.277.814
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)</i>	17.069.644.100	17.069.644.100	7.266.056.539	5.529.422.825	18.806.277.814	18.806.277.814
	<b>27.532.064.100</b>	<b>27.532.064.100</b>	<b>25.601.294.466</b>	<b>21.010.315.891</b>	<b>32.123.042.675</b>	<b>32.123.042.675</b>
<b>Dài hạn</b>						
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)</i>	25.604.499.864	25.604.499.864	8.683.000.000	5.529.422.825	28.758.077.039	28.758.077.039
	<b>25.604.499.864</b>	<b>25.604.499.864</b>	<b>8.683.000.000</b>	<b>5.529.422.825</b>	<b>28.758.077.039</b>	<b>28.758.077.039</b>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(17.069.644.100)	(17.069.644.100)	(7.266.056.539)	(5.529.422.825)	(18.806.277.814)	(18.806.277.814)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>8.534.855.764</b>	<b>8.534.855.764</b>			<b>9.951.799.225</b>	<b>9.951.799.225</b>

Chi tiết các khoản vay của Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không:

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 1 theo Hợp đồng cấp tín dụng ngắn hạn số 24628.19.002.2612134.TD tháng 8/2019. Mục đích vay là tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn mỗi khoản tín dụng không vượt quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được quy định cụ thể tại mỗi văn kiện tín dụng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm một số phương tiện vận tải và máy móc phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chi tiết được quy định tại Phụ lục 01 của cùng hợp đồng vay.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 1 được thực hiện theo Hợp đồng cấp tín dụng trung, dài hạn số 11667.16.002.2612134.TD ngày 27/04/2016 và văn bản sửa đổi bổ sung số 11667.16.002.2612134.TD.PL01 ngày 22/12/2016 với tổng số tiền là 78.000.000.000 VND. Mục đích vay là tài trợ dự án đầu tư trang thiết bị máy móc, cơ sở vật chất cho dịch vụ mặt đất giai đoạn 1 tại Sân bay Cam Ranh.

Thời hạn của khoản vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời gian rút vốn vay kể từ ngày 22/12/2016 đến ngày 30/6/2017. Lãi suất cho vay trong năm đầu tiên, kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định 7,9%/năm, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng VND của Ngân hàng TMCP Quân đội được công bố và biên độ 2,0%/năm. Tài sản đảm bảo vay đối với hợp đồng tín dụng trên là toàn bộ tài sản hình thành từ phương án là máy móc, thiết bị phục vụ dịch vụ mặt đất với tỷ lệ tài trợ/tài sản đảm bảo là 70%.

**20. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>110.999.820.000</b>	<b>84.877.337.994</b>	<b>1.319.333.390</b>	<b>416.894.111</b>	-	<b>4.143.730.451</b>	<b>62.499.221.177</b>	<b>21.604.281.798</b>	<b>285.860.618.921</b>
Lợi nhuận năm nay				-	-	-	23.588.555.110	5.519.640.736	29.108.195.846
Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi	15.000.000.000	1.319.333.390	(1.319.333.390)	-	-	-	-	-	15.000.000.000
Chào bán cổ phiếu ra công chúng	60.000.000.000	31.384.094.822	-	-	-	-	-	-	91.384.094.822
Phân phối lợi nhuận	11.099.220.000	-	-	-	-	1.019.399.177	(36.082.340.653)	(4.264.482.072)	(28.228.203.548)
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>197.099.040.000</b>	<b>117.580.766.206</b>	<b>-</b>	<b>416.894.111</b>	<b>-</b>	<b>5.163.129.628</b>	<b>50.005.435.634</b>	<b>22.859.440.462</b>	<b>393.124.706.041</b>
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	(38.510.257.690)	(8.484.422.502)	(46.994.680.192)
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(7.870.046.050)	-	-	-	(7.870.046.050)
Góp vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	700.000.000	700.000.000
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	(21.408.345.191)	-	(21.408.345.191)
Khác	-	(66.200.000)	-	-	-	-	-	-	(66.200.000)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>197.099.040.000</b>	<b>117.514.566.206</b>	<b>-</b>	<b>416.894.111</b>	<b>(7.870.046.050)</b>	<b>5.163.129.628</b>	<b>(9.913.167.247)</b>	<b>15.075.017.960</b>	<b>317.485.434.608</b>

(i) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/CIAS ngày 22/6/2020 và số 01/2021/NQ-HĐQT/CIAS ngày 27/1/2021 về phê duyệt phương án chi trả cổ tức năm 2019 bằng tiền, dự kiến chi trả vào ngày 04/3/2021, chi tiết như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1,66%	354.850.681
Thường HĐQT, BKS và ban điều hành	2,91%	623.590.510
Chia cổ tức bằng tiền (mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)	92,07%	19.709.904.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	3,36%	720.000.000
	<b>100%</b>	<b>21.408.345.191</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2020 VND	Tỷ lệ vốn góp %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ vốn góp %
Công ty CP Tập đoàn ASG	96.231.520.000	48,82%	96.231.520.000	48,82%
Công ty CP Quản lý quỹ VinaCapital	11.000.000.000	5,58%	11.000.000.000	5,58%
Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5.666.620.000	2,88%	5.235.370.000	2,66%
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	10.827.560.000	5,49%	10.827.560.000	5,49%
Các cổ đông khác	73.373.340.000	37,23%	73.804.590.000	37,45%
	<b>197.099.040.000</b>	<b>100%</b>	<b>197.099.040.000</b>	<b>100%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận tại Công ty mẹ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Vốn đầu tư của Chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	197.099.040.000	110.999.820.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	86.099.220.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	197.099.040.000	197.099.040.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.400.890.900	59.838.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	19.709.904.000	37.320.951.982
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	19.709.904.000	37.320.951.982
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	1.327.884.300	24.880.679.682
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	1.327.884.300	24.880.679.682
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	11.099.220.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	11.099.220.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	19.782.910.600	1.400.890.900
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền</i>	19.782.910.600	1.400.890.900
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng cổ phiếu</i>	-	-

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.709.904	19.709.904
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu phổ thông	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)	530.900	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.179.004	19.709.904
- Cổ phiếu phổ thông	19.179.004	19.709.904

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

(\*) Mua cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐQT/CIAS ngày 5/11/2020:

- Tổng số cổ phiếu đăng ký mua tối đa 10% số cổ phiếu đang lưu hành: 1.970.999 cổ phiếu;
- Mục đích: Giảm số lượng cổ phiếu lưu hành, đảm bảo quyền lợi cổ đông và Công ty;
- Nguồn vốn: Thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển;
- Thời gian giao dịch: từ 09/12/2020 đến 07/01/2021.

Đến ngày 08/01/2021, số lượng đã mua lại 1.327.761 cổ phiếu.

**21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm nhà để xe taxi và nhà hàng từ năm 2011 tới 2021. Diện tích khu đất thuê là 2.244 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Công ty cũng thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Chu Lai, Cửa khẩu Quốc tế đường bộ số II Kim Thành Lào Cai, Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Cảng Hàng không Tuy Hòa để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống	5.670.378.432	5.670.378.432

**b) Tài sản thuê ngoài**

Công ty con - Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không - thuê hoạt động một số máy móc thiết bị phục vụ dịch vụ mặt đất từ Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam. Hợp đồng có thời hạn 06 tháng kể từ ngày bàn giao thiết bị và tự động gia hạn 03 tháng nếu 02 bên có nguyện vọng tiếp tục thực hiện hợp đồng.

**c) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2020	01/01/2020
USD	32.569,53	176.235,74



**22. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>100.998.196.356</b>	<b>294.856.362.884</b>
Dịch vụ phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	35.965.553.601	84.892.494.947
Dịch vụ vận tải	1.529.067.642	5.835.630.857
Bán hàng miễn thuế	-	5.340.407.341
Doanh thu hợp tác kinh doanh (*)	8.370.670.003	14.281.926.362
Dịch vụ phục vụ mặt đất	50.474.479.040	179.878.446.520
Doanh thu khác	4.658.426.070	4.627.456.857
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>353.310.293</b>	<b>2.265.548.538</b>
Chiết khấu thương mại	353.310.293	2.265.548.538
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>100.644.886.063</b>	<b>292.590.814.346</b>

(\*) Doanh thu hợp tác, quản lý và điều hành nhà hàng bao gồm:

- Hợp đồng số 14/2014/CRAC-HĐHTKD giữa Công ty ("Bên A") với Công ty TNHH Autogrill VFS F&B ("Bên B"). Theo đó, Bên A sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo mặt bằng kinh doanh, Bên B có trách nhiệm tổ chức, quản lý khai thác dịch vụ và điều hành hoạt động kinh doanh tại Sân bay Cam Ranh.
- Hợp đồng số 287/HTKD-DIA-CIAS giữa Công ty ("Bên A") với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng ("Bên B"). Theo đó, Bên B sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo mặt bằng kinh doanh, Bên A có trách nhiệm tổ chức, quản lý khai thác dịch vụ và điều hành hoạt động kinh doanh tại Sân bay Đà Nẵng.

**23. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Dịch vụ phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	33.640.181.640	60.081.569.402
Dịch vụ vận tải	3.878.771.302	5.704.275.194
Bán hàng miễn thuế	-	4.741.074.000
Giá vốn hợp tác kinh doanh	7.060.245.479	11.827.897.521
Dịch vụ phục vụ mặt đất	67.203.653.128	126.401.798.134
Khác	2.379.415.086	3.015.324.130
	<b>114.162.266.635</b>	<b>211.771.938.381</b>

**24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	6.174.235.514	3.301.773.111
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.442.485.000	500.000.000
Thu nhập góp vốn hợp tác kinh doanh	-	1.539.452.360
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	278.488.679	144.725.529
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	6.071.351
	<b>8.895.209.193</b>	<b>5.492.022.351</b>

**25. Chi phí tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	3.231.390.112	3.645.938.926
Lãi trái phiếu	-	550.000.000
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	48.812.500
Chi phí tài chính theo lãi suất thị trường của trái phiếu chuyển đổi	-	630.733.946
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	208.957.867	60.714.824
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	23.837.045	2.529.097
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.881.687.500	146.963.750
Khác	-	61.201.306
	<b>9.345.872.524</b>	<b>5.146.894.349</b>

**26. Chi phí bán hàng**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	2.457.581.616	4.672.003.063
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.679.291.362	2.379.208.503
Chi phí khấu hao TSCĐ	71.344.045	98.260.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.625.641.171	6.657.013.261
Chi phí bằng tiền khác	88.560.321	795.729.008
	<b>6.922.418.515</b>	<b>14.602.213.843</b>

**27. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.331.849.828	15.550.810.284
Chi phí vật liệu quản lý	1.107.262.654	985.269.861
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.042.475.138	1.076.534.775
Thuế phí và lệ phí	297.778.288	556.240.352
Chi phí dự phòng	3.951.062.256	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.612.394.120	6.120.922.668
Chi phí bằng tiền khác	3.788.373.306	5.568.666.201
	<b>23.131.195.590</b>	<b>29.858.444.141</b>

**28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	1.420.867.442
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	124.386.645	5.946.900.569
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	124.386.645	61.438.793
- Công ty TNHH Thương mại Hàng Không Cam Ranh	-	222.409.628
- Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	-	5.663.052.148
- Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế	-	-
	<b>124.386.645</b>	<b>7.367.768.011</b>

**29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.940.475.744	-
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>2.940.475.744</b>	<b>-</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(6.886.361)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.940.475.744	-
	<b>2.940.475.744</b>	<b>(6.886.361)</b>

**30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	(38.510.257.690)	23.588.555.110
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(38.510.257.690)	23.588.555.110
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	19.704.048	12.182.193
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.954)</b>	<b>1.936</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 31. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(38.510.257.690)	23.588.555.110
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(38.510.257.690)	23.588.555.110
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ:		
- Các khoản cổ tức hoặc các khoản khác liên quan đến cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm đã được giảm trừ vào lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	-	1.229.546.446
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các khoản điều chỉnh trên	20%	20%
- Tác động sau thuế của các khoản điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ trước thuế	-	983.637.157
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	19.704.048	12.182.193
Số lượng cổ phiếu bình quân dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân dùng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.704.048	12.182.193
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(1.954)</b>	<b>2.017</b>

### 32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	19.232.337.512	28.903.767.059
Chi phí nhân công	47.808.521.685	95.028.140.131
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.830.262.623	17.394.360.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.156.306.750	57.067.718.065
Chi phí khác bằng tiền	10.607.876.645	26.108.987.539
	<b>128.635.305.215</b>	<b>224.502.973.669</b>

### 33. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.352.935.659	-	83.415.581.712	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.688.426.820	(3.951.062.256)	33.454.295.863	-
Các khoản cho vay	53.868.850.882	-	68.358.072.503	-
Đầu tư ngắn hạn	28.109.011.287	(6.028.651.250)	26.426.401.250	(146.963.750)
	<b>178.019.224.648</b>	<b>(9.979.713.506)</b>	<b>211.654.351.328</b>	<b>(146.963.750)</b>

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	42.074.841.900	36.066.919.864
Phải trả người bán, phải trả khác	38.233.049.284	17.590.930.108
Chi phí phải trả	1.222.804.647	3.473.497.711
	<b>81.530.695.831</b>	<b>57.131.347.683</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>31/12/2020</b>				
Đầu tư ngắn hạn	22.080.360.037	-	-	22.080.360.037
	<b>22.080.360.037</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>22.080.360.037</b>
<b>01/01/2020</b>				
Đầu tư ngắn hạn	26.279.437.500	-	-	26.279.437.500
	<b>26.279.437.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>26.279.437.500</b>

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản

lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.352.935.659	-	-	66.352.935.659
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.737.364.564	-	-	25.737.364.564
Các khoản cho vay	53.668.850.882	-	200.000.000	53.868.850.882
	<b>145.759.151.105</b>	<b>-</b>	<b>200.000.000</b>	<b>145.959.151.105</b>
<b>01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.415.581.712	-	-	83.415.581.712
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.454.295.863	-	-	33.454.295.863
Các khoản cho vay	68.158.072.503	-	200.000.000	68.358.072.503
	<b>185.027.950.078</b>	<b>-</b>	<b>200.000.000</b>	<b>185.227.950.078</b>

*Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2020</b>				
Vay và nợ	32.123.042.675	9.951.799.225	-	42.074.841.900
Phải trả người bán, phải trả khác	38.203.049.284	30.000.000	-	38.233.049.284
Chi phí phải trả	1.222.804.647	-	-	1.222.804.647
	<b>71.548.896.606</b>	<b>9.981.799.225</b>	<b>-</b>	<b>81.530.695.831</b>

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>01/01/2020</b>				
Vay và nợ	27.532.064.100	8.534.855.764	-	36.066.919.864
Phải trả người bán, phải trả khác	17.530.930.108	60.000.000	-	17.590.930.108
Chi phí phải trả	3.473.497.711	-	-	3.473.497.711
	<b>48.536.491.919</b>	<b>8.594.855.764</b>	<b>-</b>	<b>57.131.347.683</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### **34. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**35. Báo cáo bộ phận**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ phục vụ mặt đất và hàng hóa VND	Phục vụ ăn uống và bán hàng hóa VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	50.121.168.747	35.965.553.601	14.558.163.715	100.644.886.063
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(17.082.484.381)</b>	<b>2.325.371.961</b>	<b>1.239.731.848</b>	<b>(13.517.380.572)</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	12.850.584.761	150.909.092	238.672.000	13.240.165.853
Tài sản bộ phận	146.826.995.178	6.912.980.590	85.602.363	153.825.578.131
Tài sản không phân bổ	-	-	-	254.431.359.719
<b>Tổng tài sản</b>	<b>146.826.995.178</b>	<b>6.912.980.590</b>	<b>85.602.363</b>	<b>408.256.937.850</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	60.428.700.322	-	185.974.756	60.614.675.078
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	30.156.828.164
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>60.428.700.322</b>	<b>-</b>	<b>185.974.756</b>	<b>90.771.503.242</b>

Theo khu vực địa lý:

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do doanh thu của Công ty chủ yếu phát sinh trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.



**36. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất Sân Bay Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể của Công ty con	Thuê trang thiết bị, chi phí đào tạo	1.924.617.229	7.584.061.614

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Mối quan hệ	Khoản mục	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất Sân Bay Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể của Công ty con	Phải trả người bán	1.270.203.488	2.522.987.900

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị trong năm như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Hội đồng quản trị</b>			
Trương Minh Hoàng	Chủ tịch	60.000.000	120.000.000
Khổng Minh Dũng	Thành viên	48.000.000	96.000.000
Lý Lâm Duy	Thành viên	48.000.000	96.000.000
Đổng Lương Sơn	Thành viên	48.000.000	96.000.000
Nguyễn Văn Thắng	Thành viên	48.000.000	96.000.000
<b>Ban Giám đốc</b>			
Phạm Quang Minh	Giám đốc	509.300.700	654.640.811

Hội đồng quản trị sẽ trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt quyết toán chi trả khoản thù lao HĐQT năm 2020 theo giá trị trên.

**37. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

**38. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 25 tháng 3 năm 2021.





Nguyễn Đình Việt                      Trần Xuân Bình                      Trương Minh Hoàng  
 Người lập                                  Kế toán trưởng                      Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 3 năm 2021